

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024**



---

Tháng 11 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 45

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1 – CN 5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024)
Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 01/08/2024)
Ông Đường Ngọc Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hình	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01/08/2024)

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Thế Hoàng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (Từ nhiệm ngày 01/08/2024)
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Đường Ngọc Diệu.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng ngoài vấn đề công bố thông tin bị chậm thì Công ty không vi phạm công bố thông tin nào khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

---

**Đường Ngọc Diệu**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30/09/2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>572.349.140.469</b>	<b>1.229.467.427.134</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>3.988.905.865</b>	<b>2.633.767.269</b>
1. Tiền	111		3.988.905.865	2.633.767.269
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.11	1.000.000	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.302.852.076</b>	<b>290.795.232.690</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	289.442.992.640	299.056.114.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	16.628.373.060	41.131.830.777
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	21.293.525.786	37.799.749.630
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(237.062.039.410)	(87.192.462.283)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>472.831.836.816</b>	<b>927.924.614.215</b>
1. Hàng tồn kho	141		838.347.363.088	962.045.156.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(365.515.526.272)	(34.120.542.602)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.224.545.712</b>	<b>8.113.812.960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	4.331.951.121	216.018.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	892.594.591	7.719.300.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	178.494.701
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>570.122.066.714</b>	<b>643.360.981.085</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.763.219.918</b>	<b>10.763.219.918</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.8	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	10.763.219.918	10.763.219.918
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>509.032.306.373</b>	<b>580.366.399.154</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	351.053.610.491	390.355.712.633
Nguyên giá	222		725.526.983.531	724.433.491.016
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.473.373.040)	(334.077.778.383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	157.722.857.074	189.335.432.687
Nguyên giá	225		242.740.788.069	242.740.788.069
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(85.017.930.995)	(53.405.355.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	255.838.808	675.253.834
Nguyên giá	228		3.014.609.854	3.014.609.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.758.771.046)	(2.339.356.020)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.164.873.176</b>	<b>39.412.555.913</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	38.164.873.176	39.412.555.913
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.161.667.247</b>	<b>12.818.806.100</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	12.161.667.247	12.818.806.100
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>370</b>		<b>1.142.471.207.183</b>	<b>1.872.828.408.219</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30/09/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.253.029.268.355</b>	<b>1.376.383.426.699</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>885.652.447.324</b>	<b>901.632.568.500</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	33.217.481.214	41.126.727.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	46.292.286.004	40.412.310.102
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	7.957.449.280	8.906.293.850
4. Phải trả người lao động	314		253.615.977	4.139.007.230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	44.908.626.568	25.637.934.725
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	1.546.429.624	43.672.270.607
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	736.072.079.771	722.333.545.552
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.404.478.886	15.404.478.886
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>367.376.821.032</b>	<b>474.750.858.199</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.13	1.207.615.399	1.207.615.399
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	129.686.000	129.686.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	366.039.519.633	473.413.556.800
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(110.558.061.172)</b>	<b>496.444.981.520</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>(110.558.061.172)</b>	<b>496.444.981.520</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.141.120.000	603.141.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.141.120.000	603.141.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		491.921.439	491.921.439
3. Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.542.735.814	41.542.735.814
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.104.269.333	23.104.269.333
6. LNST chưa phân phối	421		(778.818.267.758)	(171.815.225.066)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(6.498.867.799)	18.695.003.220
- Lợi nhuận năm nay	421b		(772.319.399.959)	(190.510.228.286)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.142.471.207.183</b>	<b>1.872.828.408.219</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phượng

Phạm Thị Phượng

Đường Ngọc Diệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	138.385.160.524	959.191.237.959
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.385.160.524	959.191.237.959
Giá vốn hàng bán	11	VL2	185.207.289.602	976.680.130.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(46.822.129.078)	(17.488.892.359)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	53.943.601	2.908.449.720
Chi phí tài chính	22	VL4	58.461.330.460	41.385.467.739
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		58.243.662.284	67.158.865.104
Chi phí bán hàng	25	VL5	616.582.457	5.782.553.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL5	129.595.126.751	103.137.783.523
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(235.441.225.145)	(164.886.247.024)
Thu nhập khác	31	VL6	42.488.494	1.606.841.522
Chi phí khác	32	VL7	576.237.113	2.141.624.431
Lợi nhuận khác	40		(433.748.619)	(534.782.909)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(235.874.972.764)	(165.421.029.933)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL9	-	269.443.784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(235.874.973.764)	(165.690.473.717)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL10	(3.960)	(2.782)

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương

Phạm Thị Phương

Đường Ngọc Diệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(235.874.973.764)	(181.647.253.875)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		72.427.585.296	58.307.022.750
- Các khoản dự phòng	03		(84.338.327.596)	87.927.396.169
- Lãi/(hại) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(9.812.224.839)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.943.601)	(2.682.587.683)
- Chi phí lãi vay	06		58.461.330.460	62.717.793.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(189.378.329.205)	14.810.146.482
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(9.613.121.926)	(192.040.220.506)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		203.908.353.616	27.025.998.485
- Tăng các khoản phải trả	11		(7.909.246.334)	103.567.225.430
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.458.794.263	10.689.953.233
- Lãi tiền vay đã trả	14			(49.019.305.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		2.338.244.581	(655.631.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.804.694.995	(85.621.833.881)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác (*)	21			(7.610.045.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22			5.640.555.535
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(45.460.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			102.962.975.327
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.943.601	2.682.587.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.943.601	58.216.073.090
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.047.367.131.832
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.500.000.000)	(996.166.977.214)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			(19.489.984.969)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.500.000.000)	31.710.169.649
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		1.358.638.596	4.304.408.858
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	2.630.267.269	2.584.288.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	3.988.905.865	6.888.697.765

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương

Phạm Thị Phương

Đường Ngọc Diệu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/11/2006.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/01/2023, thay đổi lần thứ 17 ngày 02/10/2023. Vốn điều lệ của Công ty là 603.141.120.000 đồng (Sáu trăm linh ba tỷ, một trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DAG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 150 người (tại ngày 01/01/2024 là 290 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;  
Chỉ gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chỉ gồm có: Bán buôn hóa chất; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn tổng hợp  
Chỉ gồm có: Giấy dán kính, đế can cắt chữ, bạt hi-flex, giấy dán gỗ simili, mi ca, tấm fomex, xốp pp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, mô giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/09/2024, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhựa Đông Á MTV	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2024 và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 và các thuyết minh tương ứng của các Báo cáo này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 đã được công bố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Bộ Tài chính.

**2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**2. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

*Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các máy móc thiết bị cho nhà xưởng, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với các Công ty cho thuê tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**10. Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp)**

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	5 - 20

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm kế toán Fast, được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm, chi phí cài tạo, sửa chữa, chi phí thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 12 tháng trở lên.

**13. Nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**14. Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và các khoản chi phí khác. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong năm.

**16. Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

**17. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu quỹ:* là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp)**

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

**19. Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp)**

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**24. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và số VI.2.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	3.387.623.026	1.698.932.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	601.282.839	934.834.822
<b>Cộng</b>	<b>3.988.905.865</b>	<b>2.633.767.269</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	289.442.992.640	299.056.114.566
<i>Công ty TNHH Danpla Việt Nam</i>		23.938.820.775
<i>Foshan city shunde district dihang import and export ltd</i>	11.727.356.409	11.727.356.409
<i>Dongguan gaosheng plastic co.,ltd.</i>	11.681.707.600	11.681.707.600
<i>Shuodafeng technology (dongguan) co.,ltd</i>	7.051.614.188	7.051.614.188
<i>Công ty TNHH V&amp;H Việt Nam</i>	337.679.057	337.679.057
<b>JIANG XI CHENKANG INDUSTRY &amp; TRADING CO.,LTD</b>	<b>3.590.319.253</b>	<b>3.590.319.253</b>
<b>SHANGHAI QIRONG INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD</b>	<b>6.121.541.250</b>	<b>6.121.541.250</b>
<b>NINGBO JINGSHENG INTERNATIONAL TRADE CO., LTD</b>	<b>3.855.622.968</b>	<b>3.855.622.968</b>
<i>Jiangyin Renhao Import &amp; Export Co.,Ltd</i>	18.076.959.551	18.076.959.551
<i>Các khách hàng khác</i>	224.534.192.364	224.534.192.364
<i>Công ty TNHH Phát triển đầu tư Thương Mại Hà Nội</i>	2.466.000.000	4.932.000.000
<b>Cộng</b>	<b>289.442.992.640</b>	<b>299.056.114.566</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho bên thứ ba	16.628.373.060	41.131.830.777
<i>Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam</i>		6.555.682.107
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh</i>		7.378.833.304
<i>PT ASAHIMAS CHEMICAL (AGC VIET NAM) (ASC)</i>		7.468.844.040
<i>Shenzhen Power Way International Freight Co.,LTD</i>	2.168.311.330	2.168.311.330
<i>Các đối tượng khác</i>	14.460.061.730	17.560.159.996
<b>Cộng</b>	<b>16.628.373.060</b>	<b>41.131.830.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu bên thứ ba	21.293.525.786	37.799.749.630
- Kỳ cược, kỳ quỹ	179.389.192	179.389.192
- Thuế GTGT chờ kê khai	13.951.279.367	12.406.714.757
- Phải thu khác	7.162.857.227	25.213.645.681
+ Các đối tượng khác	7.162.857.227	25.213.645.681
<b>Cộng</b>	<b>21.293.525.786</b>	<b>37.799.749.630</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Kỳ cược, kỳ quỹ	10.763.219.918	10.763.219.918
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	9.523.931.391	9.523.931.391
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.046.258.770	1.046.258.770
+ Công ty thuê Tài chính NH Ngoại thương Việt Nam_VCB Leasing	22.728.371	22.728.371
+ Các đối tượng khác	170.301.386	170.301.386
<b>Cộng</b>	<b>10.763.219.918</b>	<b>10.763.219.918</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5. Nợ xấu**

	30/09/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Foshan City Shunde District Dihang Import And Export Ltd	1 - 2 năm	11.727.356.409	-	1 - 2 năm	11.727.356.409	5.863.678.205
- Jiangyin Renhao Import & Export Co.,Ltd	6 - 12 tháng	18.076.959.551	-	6 - 12 tháng	18.076.959.551	9.038.479.776
- Jiang Xi Chenkang Industry & Trading Co.,Ltd	1 - 3 năm	7.763.789.227	-	1 - 3 năm	7.763.789.227	2.418.170.328
- Shuodafeng Technology (Dongguan) Co.,Ltd	1 - 2 năm	7.051.614.188	-	1 - 2 năm	7.051.614.188	3.525.807.094
- Ningbo Jingsheng International Trade Co., Ltd	2 - 3 năm	3.855.622.968	-	2 - 3 năm	3.855.622.968	1.156.686.890
- Dongguan Gaosheng Plastic Co., Ltd	6 - 24 tháng	11.681.707.600	-	6 - 24 tháng	11.681.707.600	8.232.230.550
- Shanghai Qirong International Trade Co.,Ltd	6 - 36 tháng	6.121.541.250	-	6 - 36 tháng	6.121.541.250	3.034.932.465
- Ningbo Qiwai International Trade Co.,Ltd	1 - 2 năm	3.655.457.580	-	1 - 2 năm	3.655.457.580	1.827.728.790
- Ningbo Su Bo Long Import And Export Co.,Ltd	2 - 3 năm	3.440.830.365	-	2 - 3 năm	3.440.830.365	1.032.249.110
- Ningbo Su Bo Long Import And Export Co.,Ltd	1 - 2 năm	13.283.599.610	-	1 - 2 năm	13.283.599.610	6.641.799.805
- Các đối tượng khác	-	150.820.150.776	-	-	150.820.150.776	76.175.846.807
<b>Cộng</b>	-	<b>237.478.629.524</b>	-	-	<b>237.478.629.524</b>	<b>118.947.609.819</b>

(\*) Các khoản công nợ với Khách hàng nước ngoài đều không thể liên lạc để đối chiếu và thu hồi nợ, Công ty đánh giá các khoản này khó có khả năng thu hồi nên thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 31.12/BB-HĐQT ngày 30/09/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Giá gốc</b>	<b>838.347.363.088</b>	<b>962.045.156.817</b>
Nguyên liệu, vật liệu	5.481.267.775	80.893.787.176
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		5.860.714.124
Thành phẩm	28.931.178.901	37.360.707.834
Hàng hóa	108.468.000.159	156.033.375.811
Hàng gửi bán	695.466.916.253	681.896.571.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(365.515.526.272)	(34.120.542.602)
Hàng gửi bán	(365.515.526.272)	(34.120.542.602)
<b>Cộng</b>	<b>472.831.836.816</b>	<b>927.924.614.215</b>

(\*) Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho gửi bán theo Nghị quyết số 54A/NQ-HDQT ngày 15/12/2023 của Hội đồng Quản trị, với mức dự phòng giảm giá không quá 45% giá bán hiện tại;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. Hàng tồn kho (tiếp)**

(\*\*) Hàng gửi bán của Công ty tại 30/09/2024 được gửi tại các đại lý / đối tác như sau:

STT	Công ty/ Đối tượng
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát
2	Công ty TNHH Xây dựng Smartcare Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản CH
4	Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh doanh Thương mại Đại Phát
5	Công ty TNHH Danpla Việt Nam
6	Công ty TNHH Phát triển HDP Việt Nam
7	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam
8	Công ty TNHH thương mại vật liệu Thế giới mới
9	Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại Hà Nội
10	Công ty TNHH V&H Việt Nam
11	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vinh Trường
12	Công ty TNHH Đầu tư vật liệu mới Thủ Đô
13	Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam
14	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh
15	Công ty Cổ phần NBH Đông Á Land
16	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn DHG

**7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.331.951.121	216.018.005
<b>Cộng</b>	<b>4.331.951.121</b>	<b>216.018.005</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.161.667.247	12.818.806.100
<b>Cộng</b>	<b>12.161.667.247</b>	<b>12.818.806.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	242.740.788.069	242.740.788.069
Thuê phát sinh	-	-
Trả lại TSCĐ thuê	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/09/2024	242.740.788.069	242.740.788.069
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	53.405.355.382	53.405.355.382
Trích khấu hao	31.612.575.613	31.612.575.613
Trả lại TSCĐ thuê	-	-
Tăng/giảm khác	-	-
Tại ngày 30/09/2024	85.017.930.995	85.017.930.995
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	189.335.432.687	189.335.432.687
Tại ngày 30/09/2024	157.722.857.074	157.722.857.074

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	3.014.609.854	3.014.609.854
Mua sắm	-	-
Tăng khác	-	-
Tại ngày 30/09/2024	3.014.609.854	3.014.609.854
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	2.339.356.020	2.339.356.020
Khấu hao	419.415.026	419.415.026
Tại ngày 30/09/2024	2.758.771.046	2.758.771.046
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	675.253.834	675.253.834
Tại ngày 30/09/2024	255.838.808	255.838.808

(\*) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 484.022.800 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 484.022.800 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khóa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	322.585.139.000	388.468.691.678	11.153.853.839	2.069.164.659	156.641.840	724.433.491.016
Mua sắm	1.093.492.515	-	-	-	-	1.093.492.515
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác do mua lại TS TTC	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>323.678.631.515</b>	<b>388.468.691.678</b>	<b>11.153.853.839</b>	<b>2.069.164.659</b>	<b>156.641.840</b>	<b>725.526.983.531</b>
<b>HAO MÔN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	112.631.919.293	213.101.965.828	6.850.915.820	1.336.335.602	156.641.840	334.077.778.383
Khấu hao	13.231.987.068	26.442.262.503	709.985.427	11.359.659	-	40.395.594.657
Tăng khác do mua lại TS TTC	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>125.863.906.361</b>	<b>239.544.228.331</b>	<b>7.560.901.247</b>	<b>1.347.695.261</b>	<b>156.641.840</b>	<b>374.473.373.040</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	209.953.219.707	175.366.725.850	4.302.938.019	732.829.057	-	390.355.712.633
Tại ngày 30/09/2024	197.814.725.154	148.924.463.347	3.592.952.592	721.469.398	-	351.053.610.491

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 128.132.983.980 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 83.069.217.015 đồng).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2024 là 27.319.531.971 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 81.549.413.684 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.294.705.778	2.542.388.515
Mua sắm tài sản cố định	1.294.705.778	2.542.388.515
Xây dựng cơ bản dở dang	36.870.167.398	36.870.167.398
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	36.870.167.398	36.870.167.398
<b>Cộng</b>	<b>38.164.873.176</b>	<b>39.412.555.913</b>

**12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả người bán bên thứ ba	33.217.481.214	41.126.727.548
Công ty Jampoo Union Corp	2.010.883.660	2.010.883.660
Các nhà cung cấp khác	28.599.699.421	29.328.793.132
Công ty TNHH chế biến khoáng sản Khánh Minh	2.606.898.133	2.606.898.133
Pt asahimas chemical (AGC viet nam) (asc)		7.180.152.623
<b>Cộng</b>	<b>33.217.481.214</b>	<b>41.126.727.548</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả người bán bên thứ ba	1.207.615.399	1.207.615.399
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	1.207.615.399	1,207,615,399
<b>Cộng</b>	<b>1,207,615,399</b>	<b>1,207,615,399</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Tại ngày 30/09/2024	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tổng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	7.719.300.254		4.020.827.363	10.847.533.026	892.594.591	-
	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Nộp</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>
Thuế GTGT đầu ra	178.494.701	-	178.494.701	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.889.902.002	-	2.338.244.581	-	4.551.657.424
Thuế thu nhập cá nhân	-	343.132.574	15.856.100	135.290.000	-	223.698.674
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.025.279.073	1.298.689.920	-	-	2.323.968.993
Lệ phí môn bài	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	647.980.201	283.191.988	73.048.000	-	858.124.189
<b>Cộng</b>	<b>178.494.701</b>	<b>8.906.293.850</b>	<b>1.788.232.709</b>	<b>2.558.582.581</b>	<b>-</b>	<b>7.957.449.280</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bên thứ ba trả tiền trước	46.292.286.004	25.864.410.015
<i>Công ty TNHH Dunpla Việt Nam</i>		665.000.000
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	9.044.863.488	9.044.863.488
<i>Các đối tượng khác</i>	37.247.422.516	16.154.546.527
<b>Cộng</b>	<b>46.292.286.004</b>	<b>25.864.410.015</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	44.746.626.568	25.531.453.244
Chi phí kiểm toán	162.000.000	106.481.481
<b>Cộng</b>	<b>44.908.626.568</b>	<b>25.637.934.725</b>

**16. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả bên thứ ba	5.297.251.478	43.672.270.607
<i>Kinh phí công đoàn</i>	854.386.698	854.386.698
<i>Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN</i>	4.442.864.780	5.752.625.993
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		641.250.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		36.424.007.916
<b>Cộng</b>	<b>5.297.251.478</b>	<b>43.672.270.607</b>
<b>Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả bên thứ ba	129.686.000	129.686.000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	129.686.000	129.686.000
<b>Cộng</b>	<b>129.686.000</b>	<b>129.686.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/09/2024 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>681.530.174.350</b>	-	<b>4.614.447.027</b>	<b>676.915.727.323</b>
Các bên liên quan	23.553.933.904	-	-	23.553.933.904
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hùng Phát	23.553.933.904	-	-	23.553.933.904
Bên thứ ba	657.976.240.446	-	4.614.447.027	653.361.793.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN H	278.879.617.920	-	1.500.000.000	277.379.617.920
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- CN Hà Nội (	13.870.189.591	-	-	13.870.189.591
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	39.143.085.362	-	-	39.143.085.362
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (5)	31.617.799.737	-	-	31.617.799.737
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (6)	84.999.750.150	-	-	84.999.750.150
Ngân hàng TMCP Saccombank (7)	3.112.847.027	-	3.112.847.027	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	76.521.514.264	-	-	76.521.514.264
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9)	7.958.082.608	-	-	7.958.082.608
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (	95.325.878.345	-	-	95.325.878.345
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (11)	11.317.973.784	-	1.600.000	11.316.373.784
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	15.229.501.658	-	-	15.229.501.658
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	40.803.371.203	19.102.981.245	749.999.999	59.156.352.449
Bên thứ ba	40.803.371.203	19.102.981.245	749.999.999	59.156.352.449
Công ty TNHH cho thuê Tài chính quốc tế Việt Nam (15)	16.971.761.138	5.501.558.133	50.000.000	22.423.319.271
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Challase - CN HN (17)	5.370.795.024	-	-	5.370.795.024
Công ty thuê Tài chính NHNT Việt Nam_VCB Leasing(1	18.460.815.041	13.601.423.112	699.999.999	31.362.238.154
<b>Cộng</b>	<b>722.333.545.553</b>	<b>19.102.981.245</b>	<b>5.364.447.026</b>	<b>736.072.079.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 30/09/2024 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>384.457.064.384</b>	<b>30.096.279.768</b>	<b>117.167.335.691</b>	<b>296.186.008.461</b>
Các bên liên quan	261.557.064.384	18.688.179.768	78.382.213.466	200.663.030.686
Ông Nguyễn Bá Hùng	183.689.164.384	15.000.000	609.373.466	183.094.790.918
Ông Nguyễn Hữu Quân	36.077.900.000	1.200.000.000	36.152.840.000	1.125.060.000
Ông Trần Việt Thắng	40.590.000.000	17.473.179.768	41.620.000.000	16.443.179.768
Ông Dương Ngọc Diệu	1.200.000.000	21.563.090.000	22.763.090.000	-
Bên thứ ba	122.900.000.000	11.408.100.000	38.785.122.225	95.522.977.775
Cá nhân Ông Phạm Ngọc Hình	100.000.000.000	11.168.100.000	19.075.000.000	92.093.100.000
Cá nhân khác	22.900.000.000	240.000.000	19.710.122.225	3.429.877.775
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>88.956.492.416</b>	-	<b>19.102.981.245</b>	<b>69.853.511.172</b>
Bên thứ ba	88.956.492.416	-	19.102.981.245	69.853.511.172
Công ty TNHH cho thuê Tài chính quốc tế Việt Nam	16.246.134.897	-	5.501.558.133	10.744.576.765
Công ty thuê Tài chính NHNT Việt Nam_VCB Leasing	72.710.357.519	-	13.601.423.112	59.108.934.407
<b>Cộng</b>	<b>473.413.556.800</b>	<b>30.096.279.768</b>	<b>136.270.316.936</b>	<b>366.039.519.633</b>

**Chi tiết:**

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1623476/HĐTD ngày 31/10/2022. Hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Tài sản bảo đảm bao gồm 10 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 30/09/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/7610660/HĐBĐ ngày 30/09/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2021/1623476/HĐBĐ ngày 26/11/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/1623476/HĐBĐ ngày 22/09/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/1623476/HĐBĐ ngày 16/05/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị). Một số khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn, số tiền là 140.442.473.885 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:



- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức; Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 4 tháng. Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng gia hạn đến Quý 3/2024.

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 270422-1186228-01-SME/TC ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất cố định 10%. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay đã được gia hạn đến ngày 28/04/2024 theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 10/05/2023.

(3) - Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000144/22 ký vào ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức phụ vay theo hạn mức Tín dụng (RC) là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/01/2023, được gia hạn nợ gốc thêm 12 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2024) đối với 30 khế ước nhận nợ đã rút vay từ trước ngày 23/04/2023 theo Phụ lục hợp đồng 01 ngày 16/06/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.

(4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn và được ngân hàng gia hạn đến Quý 2/2024.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 38/2023/HĐTD/BTL ngày 11/04/2023 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/02, 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/05, 30/2022/HĐBD/BTL. Một số khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và được Ngân hàng gia hạn đến tháng 4 năm 2024.

(5) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - PGD Trung Yên theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 26DN/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 04/04/2023 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 04/04/2023 đến ngày 04/04/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ: tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tài thiếu 10% vốn điều lệ). Các tài sản thế chấp: Xe ô tô Ford biển 30G-205.33 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08DN/2023-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 22/02/2023 và xe ô tô Ford biển 29H-657.37 theo hợp đồng thế chấp tài sản 15DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 27/02/2023.

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 24/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long – Phòng giao dịch Trung Yên, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng theo hình thức tín chấp, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn. Đến ngày 30/06/2024, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-011/2023-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 31/05/2023 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Phụ lục 01/PLHĐCV-VN121000928-011/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 09/06/2023. Giá trị hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2023 đến ngày 28/01/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản thế chấp bao gồm: Các hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HĐTC/DN/006 ngày 04/02/2021; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 011/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 012/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023. Đến ngày 30/06/2024, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(7) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Thăng Long được thực hiện theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025598352 ngày 29/08/2022, hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng; thời hạn hiệu lực của HMTD: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Tài sản đảm bảo: Bên cấp tín dụng sẽ quản lý dòng tiền của Bên được cấp tín dụng; Doanh thu báo có trực tiếp về tài khoản thanh toán số 020086778999 của Công ty mở tại Sacombank- CN Thăng Long tối thiểu bằng 110% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và được duy trì trong suốt thời gian cấp tín dụng. Theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 ngày 17/04/2023, hạn mức tín dụng nâng lên thành 15.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung đến ngày 06/04/2024.

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung, phụ lục bổ sung mới nhất số 130000446932-009 ngày 05/01/2023. Hạn mức tín dụng 14 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/07/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng. Các khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn.

(9) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-230030510 ngày 21/04/2023, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

Các khoản vay trên không có tài sản đảm bảo, đến 31/12/2023 đã quá và chưa được Ngân hàng gia hạn. Ngoài ra, hiện tại Eximbank đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam về việc Công ty chưa thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

(10) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/134793/HĐTD ngày 06/12/2022 ký giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/134793/HĐBĐ ngày 04/01/2021. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng.

(11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 31335/21MB/HĐTD ngày 10/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 110.000.000.000 đồng, Thời hạn cấp hạn mức 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng: Công trình xây dựng trên đất và lợi thế quyền thuê đất tại Lô 1 - CN5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á. Phụ lục hợp đồng số 31335/21MB/HĐTD/PL01 ngày 13/07/2023 sửa hạn mức tín dụng thành 100.000.000.000 đồng. Các khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn.

(12) Khoản vay cá nhân với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 4 hợp đồng vay, cụ thể:

- Hợp đồng vay tiền số 64B/HĐ - DAG ngày 03/11/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 03/11/2022 đến 03/11/2023, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ64B ngày 03/11/2023 là 18 tháng kể từ ngày 03/11/2023 đến hết ngày 02/5/2025, với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 79A/HĐTT - DAG ngày 27/12/2022 số tiền 110.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ79A ngày 27/12/2023 là 18 tháng kể từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 26/6/2025, với lãi suất 4,8%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 55/HĐVT - DAG ngày 03/7/2023 số tiền 60.012.164.384 đồng, thời hạn vay: tối đa 18 tháng kể từ ngày 03/7/2023, lãi suất vay là 6,3%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: Thanh toán khoản nợ quá hạn của DAG tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 46A/HĐVT - DAG ngày 07/6/2023 số tiền 9.677.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 07/6/2023, lãi suất vay là 2,4%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐ46A ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

(13) Khoản vay ngắn hạn của Ông Lê Văn Việt theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số 19A/HĐVT-NDA ngày 14/09/2023, số tiền vay là 500 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 15 ngày kể từ ngày 14/09/2023 đến ngày 28/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PLHĐ19A/HĐVT-NDA ngày 29/09/2023, thời hạn của khoản vay tăng thêm 94 ngày, hạn thanh toán là 31/12/2023.

- Hợp đồng vay tiền số 21/HĐVT-NDA ngày 18/09/2023, số tiền vay là 500 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 15 ngày kể từ ngày 18/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PLHĐ21/HĐVT-NDA ngày 03/10/2023, thời hạn của khoản vay tăng thêm 90 ngày, hạn thanh toán là 31/12/2023.

Khoản vay dài hạn của Ông Lê Văn Việt theo Hợp đồng vay tiền số 276A/HĐVT-NDA ngày 26/12/2022, số tiền vay là 5 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 26/12/2022 đến ngày 26/12/2025, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(14) Khoản vay cá nhân ông Đường Ngọc Diệu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 27122022/DAG-HĐVT-CN ngày 27/12/2022 với số tiền 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 2%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 22/08/2023, số tiền vay là 1,3 tỷ đồng, lãi suất vay: 2%/năm, thời hạn vay: 10 ngày từ ngày 22/08/2023 đến ngày 31/08/2023. Theo phụ lục 01/PLHĐ/HĐVT-NDA ngày 01/09/2023 và 02/PLHĐ/HĐVT-NDA ngày 28/12/2023, thời hạn vay cho 1,2 tỷ còn lại sau khi trả 100 triệu tiền gốc vay được giãn hạn vay đến ngày 31/10/2024.

(9) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:

- Hợp đồng số 36/HĐ-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHĐ36/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoàn đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng số 34/HĐ-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHĐ34/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoàn đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

(15) Khoản vay ngắn hạn của Ông Trần Việt Thắng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số 21/HĐVT-NDA ngày 14/09/2023, số tiền vay là 980 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 45 ngày kể từ ngày 14/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng vay tiền số 20/HĐVT-NDA ngày 13/09/2023, số tiền vay là 990 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 45 ngày kể từ ngày 13/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(16) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tu nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 21/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy đùn để gia công cao su hoặc plastic, máy đùn Theysohn trục vít 63, model CON63, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016, xuất xứ Trung Quốc và Máy đúc phun sản phẩm PVC, công suất 80-120 kg/h model CON50, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2023-00064-000 ngày 31/03/2023 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 2 máy in màu lên tấm nhựa PVC chưa qua sử dụng, 2 máy dán màng PVC chưa qua sử dụng, máy cắt màng PVC chưa qua sử dụng và máy đùn nhựa sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa PVC đã qua sử dụng. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 9,08%/năm. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

(17) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về Máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm JWS180/35, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

Hiện tại Chailcase đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam về việc Công ty chưa thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn.

(18) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Các Hợp đồng thuê tài chính ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ tháng 04/2020 đến tháng 08/2020 về việc thuê mua hệ thống máy sản xuất tấm trần, dán màng, thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí, thuê máy nghiền nhựa plastic, thuê máy trộn SRL-W500/1600, thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600, thuê máy nghiền bột nhựa, Máy băm nhựa phế liệu, thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100, thuê máy đùn nhựa JWELL, thuê máy tạo hạt và 03 máy trộn, ... với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

- Các Hợp đồng thuê tài chính ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ tháng 08/2022 đến tháng 12/2022 về việc thuê mua hệ thống máy sản xuất tấm Fomex, thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC, máy cấp liệu, thuê máy kéo, máy cắt khổ, thuê khuôn đúc bằng thép, thuê máy băm nhựa, nghiền bột nhựa, thuê máy trộn bột nhựa, máy cán bột nhựa và thuê máy dán màng, máy đùn, gia công màng phủ, ... với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(19) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay là 4,8%/năm, được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ21A ngày 27/12/2023. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(20) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:

- Hợp đồng số 36/HĐ-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHĐ36/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm.

- Hợp đồng số 34/HĐ-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHĐ34/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm.

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(21) Khoản vay dài hạn của Ông Phạm Chí Hồng theo Hợp đồng vay tiền số 01122023/HĐVT-NDA ngày 01/12/2023, số tiền là 16,9 tỷ đồng, lãi suất vay: 5%/năm, thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/11/2025, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(22) Khoản vay dài hạn của Ông Nguyễn Hữu Quân theo Hợp đồng vay tiền số 275A/HĐVT-NDA ngày 01/12/2022, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động và vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	18.695.803.220	686.955.209.806
Góp vốn	7.500.000.000	-	-	-	-	-	7.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(190.510.228.286)	(190.510.228.286)
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Gảm khác	-	(7.500.000.000)	-	-	-	-	(7.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	603.141.120.000	491.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	(171.815.225.066)	496.444.981.520
Tại ngày 01/01/2024	603.141.120.000	491.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	(171.815.225.066)	496.444.981.520
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(235.874.973.764)	(235.874.973.764)
Gảm khác	-	-	-	-	-	(371.128.068.928)	(371.128.068.928)
Tại ngày 30/09/2024	603.141.120.000	491.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	(778.818.267.758)	(110.558.061.172)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

Thành viên góp vốn	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	10%	60.681.790.000	10%	60.681.790.000	10%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	30.199.940.000	5%	30.199.940.000	5%	30.199.940.000	5%
Vốn góp của các đối tượng khác	512.259.390.000	85%	512.259.390.000	85%	512.259.390.000	85%
<b>Cộng</b>	<b>603.141.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>603.141.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>603.141.120.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	01/01/2024
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	124	669



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	138.385.160.524	558.833.165.462
<b>Cộng</b>	<b>138.385.160.524</b>	<b>558.833.165.462</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	185.207.289.602	545.609.622.554
<b>Cộng</b>	<b>185.207.289.602</b>	<b>545.609.622.554</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.943.601	1.248.730.494
Doanh thu tài chính khác	-	239.338.140
<b>Cộng</b>	<b>53.943.601</b>	<b>1.488.068.634</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền vay	58.461.330.460	24.717.735.132
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	26.916.089
<b>Cộng</b>	<b>58.461.330.460</b>	<b>24.744.651.221</b>

**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	1.752.100.076
Chi phí nguyên, vật liệu	-	184.290.270
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	222.370.332
Chi phí khấu hao tài sản	-	405.466.347
Chi phí bảo hành	-	49.332.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.582.457	253.037.897
Chi phí khác bằng tiền	-	335.468.353
<b>Cộng</b>	<b>616.582.457</b>	<b>3.202.065.900</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	765.684.645	2.316.681.098
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	17.994.054	46.834.945
Chi phí khấu hao tài sản	1.549.406.898	2.055.947.552
Thuế và các khoản lệ phí	9.000.000	92.302.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.716.546	60.115.721
Chi phí khác bằng tiền	126.894.324.608	3.792.743.851
<b>Cộng</b>	<b>129.595.126.751</b>	<b>8.364.625.935</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chênh lệch từ thanh lý tài sản cố định	-	206.711.532
Thu nhập khác	42.488.494	957.817.929
<b>Cộng</b>	<b>42.488.494</b>	<b>1.164.529.461</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Các khoản bị phạt	-	15.339.048
Các khoản khác	476.237.113	813.075.642
<b>Cộng</b>	<b>476.237.113</b>	<b>828.414.690</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nhân công	6.106.282.840	5.682.503.087
Chi phí hàng hóa, vật liệu	64.436.625.733	-
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	281.634.070	293.813.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.554.305.354	3.929.909.849
Thuế và các khoản lệ phí	-	2.051.587.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.734.208	1.158.947.778
Chi phí khác bằng tiền	5.253.925.494	7.177.468.118
<b>Cộng</b>	<b>78.905.507.699</b>	<b>20.294.230.592</b>

**VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.636.872.520
Chi phí thuế TNDN tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có các giao dịch, sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Công ty/ Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
3	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**2c. Giao dịch với các bên liên quan**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	-	3.005.065.440
Ông Trần Việt Thắng	-	3.005.065.440
<i>Các khoản phải thu khác</i>	26.070.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	-	-
Ông Phạm Ngọc Hình	-	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	5.913.090.000	16.150.000.000
Ông Đường Ngọc Diệu	-	16.150.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	215.920.998.288	283.320.998.288
Ông Nguyễn Bá Hùng	183.689.164.384	183.689.164.384
Ông Trần Việt Thắng	-	40.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quân	-	36.077.900.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	23.553.933.904	23.553.933.904
<b>2d. Số dư với các bên liên quan</b>		
	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
<i>Dư nợ vay</i>	69.190.000.000	-
Ông Trần Việt Thắng	16.443.179.768	1.970.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quân	1.125.060.000	37.650.000.000
Ông Đường Ngọc Diệu	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	183.094.790.918	69.689.164.384
Ông Phạm Ngọc Hình	92.093.100.000	100.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 của Công ty đã công bố.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Phương



Tổng Giám đốc

Dương Ngọc Diệu